

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Đoàn Đào)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		So sánh TH/DT (%)
			6 tháng năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
A	B	1	2	3	4=2/1
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	959.104	560.258	560.258	58,41%
I	Thu nội địa	782.121	401.208	401.208	51,30%
II	Thu từ dầu thô	-		-	
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-		-	
IV	Thu viện trợ	-		-	
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	176.983	112.246	112.246	63,42%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	140.670	70.335	70.335	50,00%
	Thu bổ sung có mục tiêu	36.313	41.911	41.911	115,42%
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	12.465	12.465	
VII	Thu kết dư		34.339	34.339	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	535.438	260.740	260.740	48,70%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	358.455	101.690	101.690	28,37%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	965	732	732	75,89%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	357.490	100.958	100.958	28,24%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	176.983	112.246	112.246	63,42%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	140.670	70.335	70.335	50,00%
	Thu bổ sung có mục tiêu	36.313	41.911	41.911	115,42%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư	-	34.339	34.339	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	12.465	12.465	
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	535.438	105.067	105.067	19,62%
I	Chi cân đối ngân sách xã	499.125	105.067	105.067	21,05%
1	Chi đầu tư phát triển	350.000	31.259	31.259	8,93%
2	Chi thường xuyên	143.965	73.808	73.808	51,27%
3	Dự phòng ngân sách nhà nước	5.160	-	-	0,00%
4	Chi các nhiệm vụ khác	-		-	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	36.313	-	-	0,00%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	

THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Đoàn Đào)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		So sánh TH/DT (%)
			6 tháng năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
A	B	1	2	3	4=2/1
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	959.104	560.258	560.258	58,41%
I	Thu nội địa	782.121	401.208	401.208	51,30%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		4	4	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	950	17.170	17.170	1807,42%
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	950	8.619	8.619	907,25%
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>		0	0	
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		8.552	8.552	
4	Thuế thu nhập cá nhân	3.400	5.183	5.183	152,44%
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Lệ phí trước bạ	12.100	6.027	6.027	49,81%
7	Các loại phí, lệ phí	120	197	197	164,55%
8	Các khoản thu về nhà, đất	765.176	371.949	371.949	48,61%
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>				
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	470	13	13	2,77%
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>		460	460	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	764.706	371.476	371.476	48,58%
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>				
9	Thu tiền sử dụng khu vực biển				
10	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công				
11	Thu từ hoạt động xổ số				
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển				
13	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước				
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>				
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>				
14	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	270	292	292	108,03%
15	Thu khác ngân sách	105	385	385	366,76%
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-			
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu				
2	Thuế xuất khẩu				

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		So sánh TH/DT (%)
			6 tháng năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
A	B	1	2	3	4=2/1
3	Thuế nhập khẩu				
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu				
7	Thuế khác				
IV	Thu viện trợ				
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	176.983	112.246	112.246	63,42%
1	Thu bổ sung cân đối	140.670	70.335	70.335	50,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	36.313	41.911	41.911	115,42%
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		12.465	12.465	
VII	Thu kết dư ngân sách		34.339	34.339	
B	THU NGÂN SÁCH XÃ	535.438	260.740	260.740	48,70%
1	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	357.490	100.958	100.958	28,24%
2	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	965	732	732	75,89%
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	176.983	112.246	112.246	63,42%
	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	<i>140.670</i>	70.335	70.335	<i>50,00%</i>
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>36.313</i>	41.911	41.911	<i>115,42%</i>
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		12.465	12.465	
5	Thu kết dư ngân sách		34.339	34.339	

THỰC HIỆN CHI NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Đoàn Đào)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		So sánh TH/DT (%)
			6 tháng năm 2026	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
A	B	1	2	3	4=2/1
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</u>	535.438	105.067	105.067	19,62%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ	499.125	105.067	105.067	21,05%
I	Chi đầu tư phát triển	350.000	31.259	31.259	8,93%
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	350.000	31.259	31.259	8,93%
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			-	
II	Chi trả nợ lãi			-	
III	Chi thường xuyên	143.965	73.808	73.808	51,27%
1	Chi Quốc phòng	1.352	1.242	1.242	91,85%
2	Chi An ninh	290	696	696	240,09%
3	Chi giáo dục, đào tạo và nghề nghiệp	73.976	23.918	23.918	32,33%
4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.175	71	71	6,00%
5	Chi văn hóa, thông tin	968	543	543	56,06%
6	Chi phát thanh, truyền hình	200	111	111	55,40%
7	Chi thể dục thể thao	200	218	218	109,07%
8	Chi y tế, dân số và gia đình	9.436	10.226	10.226	108,37%
9	Chi Bảo đảm xã hội	6.453	17.559	17.559	272,10%
10	Chi bảo vệ môi trường	2.168	983	983	45,34%
11	Chi các hoạt động kinh tế	16.762	1.003	1.003	5,98%
12	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước Đảng, đoàn thể	29.543	17.240	17.240	58,35%
13	Chi khen thưởng	721			
14	Chi khác	721		-	0,00%
IV	Chi cho vay			-	
V	Chi viện trợ			-	
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	5.160		-	0,00%
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế			-	
IX	Các nhiệm vụ chi khác			-	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	36.313	-	-	
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án			-	
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	36.313		-	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			-	